TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/DS-ST
Ngày: 17-6-2024
V/v "Tranh chấp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Diệu

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G – B.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2024/TLST–DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hụi*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2024/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 5 năm 2024, quyết định phân công lại Hội thẩm nhân dân số 25/2024/QĐ-TA ngày 30 tháng 5 năm 2024, quyết định phân công lại Thư ký số: 20/2024/QĐ-TA ngày 30 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 128/2024/QĐST - DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: số 729, ấp Hưng Phú A, xã T, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn);

2. Bị đơn: bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp M, xã P, G, tỉnh B. *Người đại diện theo uỷ quyền*: ông Trần Xuân K, sinh năm 1990; địa chỉ: số 40, ấp B1, xã C, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày:

Vào ngày 30/3/2023, bà có tham gia 01 dây hụi tháng 1.000.000 đồng do bà Trần Thị Đ1 làm chủ hụi. Dây hụi có 25 phần, mỗi tháng mở một lần vào ngày 30, bà tham gia 03 phần. Sau khi tham gia, bà góp được 08 lần/phần, số tiền từng lần góp thì bà không nhớ.

Đến ngày 30/4/2023, bà tiếp tục tham gia 01 dây hụi tháng 1.000.000 đồng. Dây hụi có 25 phần, mỗi tháng mở một lần vào ngày 30, bà tham gia 02 phần. Sau khi tham gia, bà góp được 07 lần/phần, số tiền từng lần góp thực tế bà không nhớ.

Các lần tham gia chơi hụi, bà Đ1 đều có viết giấy tay (trong đó có ghi thời gian khui hụi, tên hụi viên tham gia) và giao cho bà làm tin.

Đến ngày 05/12/2023, bà Đ1 tuyên bố vỡ hụi nên bà ngừng góp hụi. Sau đó, giữa bà Đ1 và bà cùng một số hụi viên có thoả thuận thống nhất số tiền từng lần góp của hụi viên là 800.000 đồng.

Do đó, số tiền bà Đ1 còn nợ bà cho 03 phần hụi mở ngày 30/3/2024 (800.000 đồng/lần x 8 lần x 03 phần) là 19.200.000 đồng; cho 02 phần hụi mở ngày 30/4/2024 (800.000 đồng/lần x 7 lần x 02 phần) là 11.200.000 đồng. Tổng cộng cả 5 phần hụi, bà Đ1 còn nợ lại bà là 30.400.000 đồng. Sau đó, bà Đ1 trả được số tiền 4.500.000 đồng, hiện còn nợ 25.900.000 đồng.

Do bà Đ1 vi phạm nghĩa vụ nên bà yêu cầu bà Đ1 trả lại cho bà số tiền còn nợ là 25.900.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu nào khác.

Theo bản khai ngày 06/5/2024 và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trần Thị Đ1 là ông Trần Xuân K trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về thời gian mở hụi, số dây hụi, số phần hụi mà nguyên đơn đã tham gia và số lần góp hụi của nguyên đơn. Tuy nhiên tổng số tiền thực tế mà nguyên đơn bà Đ đã góp cho 03 phần hụi mở ngày 30/3/2024 là 15.210.000 đồng, cho 02 phần hụi mở ngày 30/4/2024 là 8.980.000 đồng; tổng cộng là 24.190.000 đồng. Sau đó, bị đơn có trả cho bà Đ số tiền 4.500.000 đồng nên tổng số tiền còn nợ là 19.690.000 đồng. Nay bị đơn đồng ý trả cho bà Đ 19.690.000 đồng tiền vốn và hỗ trợ tiền lãi 2.210.000 đồng, tổng cộng là 21.900.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ vắng mặt. Tại đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 17/6/2024, bà yêu cầu bà Đ1 trả cho bà số tiền còn nợ là 21.900.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu nào khác.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Trần Xuân K vắng mặt. Tại đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 11/6/2024, bị đơn giữ nguyên trình bày, đồng ý trả cho bà Đ tiền hụi là 21.900.000 đồng, gồm 19.690.000 đồng tiền vốn, 2.210.000 đồng tiền lãi, nhưng trả hai lần, cụ thể như sau:

- Ngày 17/9/2024 trả 10.000.000 đồng;

- Ngày 17/12/2024 trả 11.900.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trần Thị Đ1 là ông Trần Xuân K vắng nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Đ1 trả tiền hụi 21.900.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày bà có tham gia 03 phần hụi tháng 1.000.000 đồng mở ngày 30/3/2023 và 02 phần hụi tháng 1.000.000 đồng mở ngày 30/4/2023. Sau khi tham gia, bà góp được 08 lần/phần đối với 03 phần hụi mở ngày 30/3/2023 và góp được 07 lần/phần đối với 02 phần hụi mở ngày 30/4/2023. Quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cũng thống nhất như trên nên trình bày của bà Đ là có căn cứ.

[2] Về số tiền hụi còn nợ, quá trình tố tụng bà Đ cho rằng mặc dù số tiền của từng lần góp hụi cho bà Đ1 bà không nhớ. Nhưng sau khi vỡ hụi, bà Đ1 có thoả thuận cùng bà và một số hụi viên thống nhất số tiền cho từng lần góp là 800.000 đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Theo biên bản hoà giải ngày 06/5/2024 tại Toà án nhân dân huyện G và đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 11/6/2024, phía bị đơn xác định số tiền hụi bà Đ đã góp cho 05 phần hụi là 19.690.000 đồng và đồng ý trả cho bà Đ 19.690.000 đồng tiền vốn, 2.210.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 21.900.000 đồng nên yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 21.900.000 đồng là có căn cứ. Do đó, xét yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu bà Đ1 trả số tiền nợ hụi là 21.900.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thời gian trả: xét yêu cầu của bị đơn bà Đ1 yêu cầu trả số tiền 21.900.000 đồng hai lần. Cụ thể: ngày 17/9/2024 trả 10.000.000 đồng; ngày 17/12/2024 trả 11.900.000 đồng không được nguyên đơn bà Đ đồng ý, cũng không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí DS-ST có giá ngạch (21.900.000 đồng x 5%): do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ được chấp nhận nên bị đơn bà Đ1 phải nộp số tiền là 1.095.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ.

Buộc bà Trần Thị Đ1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ số tiền 21.900.000 đ (hai mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng). Trong đó:

- Tiền gốc: 19.690.000đ (mười chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng);

- Tiền lãi: 2.210.000 đồng (hai triệu hai trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Đ1 yêu cầu trả số tiền 21.900.000 đồng hai lần (ngày 17/9/2024 trả 10.000.000 đồng; ngày 17/12/2024 trả 11.900.000 đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:

Buộc bà Trần Thị Đ1 phải nộp số tiền là 1.095.000đ (một triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Chi Cục thi hành án dân sự huyện G trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 760.000đ (bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004920 ngày 05 tháng 4 năm 2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc ……..giờ ……phút, ngày ……

Taïi: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……- ……Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 74/2024/DS-ST ngày 17/6/2024 của TAND huyện G (Nguyễn Thị Hồng Đ – Trần Thị Đ1).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ……phút cùng ngày

Người giao Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,